

**BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN**  
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường

Ngày: 6 tháng 1 năm 2026

Số suất ăn: 141

<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Trứng đúc thịt lợn nạc hành mùi; Canh rau cải nấu cua ghẹ.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành, mùi; Canh bí xanh nấu thịt lợn.

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	4002	Bí đao (bí xanh)	31,21 gam	kg	4,4	28.000	123.200	385	19,3	-	77,1
2	4037	Hành củ	1,42 gam	kg	0,2	45.000	9.000	37	2	-	7,3
3	4038	Hành lá	1,42 gam	kg	0,2	35.000	7.000	36	2,1	-	6,9
4	4039	Hành tây	6,38 gam	kg	0,9	13.000	11.700	302	13,4	-	62
5	4082	Rau mùi tàu	1,42 gam	kg	0,2	35.000	7.000	34	3,4	-	5,1
6	7084	Thịt lợn, nạc vai	25,18 gam	kg	3,55	130.000	461.500	5.361	752,6	262,7	-
7	9004	Trứng vịt	43,26 gam	kg	6,1	65.000	396.500	9.211	697,8	644,2	155,7
8	13003	Gừng tươi	0,71 gam	kg	0,1	35.000	3.500	22	0,4	-	5,2
9	13017	Nước mắm cá	1,42 gam	lít	0,2	68.000	13.600	69	10,1	-	7,2
10	13034	Hạt nêm	1,77 gam	kg	0,25	52.000	13.000	495	37,5	5	75
11	13039	Bột canh	1,42 gam	kg	0,2	19.000	3.800	-	-	-	-
12	500016	Gạo bắc thơm	87,23 gam	kg	12,3	17.000	209.100	42.312	971,7	123	9.335,7
13	500018	Dầu đậu nành Simply	6,38 gam	lít	0,9	57.000	51.300	8.100	-	900	-
14	500019	Mỡ lợn sống	7,09 gam	kg	1	55.000	55.000	6.300	-	700	-
15	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	9,93 gam	kg	1,4	260.000	364.000	6.818	273	324,8	644
16	500042	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	3,55 gam	kg	0,5	260.000	130.000	2.525	115	132,5	217,5
17	500045	Thịt bò tươi loại Nạc mỡ	19,15 gam	kg	2,7	235.000	634.500	3.122	555,7	100,5	-
18	500054	Rau cải ngọt	34,04 gam	kg	4,8	15.000	72.000	312	67,2	4,8	-
19	500055	Con ghẹ biển làm sạch	5,67 gam	kg	0,8	52.000	41.600	138	30,5	1,8	-
<b>TỔNG CỘNG</b>							<b>2.607.300</b>	<b>85.580</b>	<b>3.552</b>	<b>3.199</b>	<b>10.599</b>
<b>Cơ cấu chất đạm</b>		<b>Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày</b>						930	34,9	36,2	116,3
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	<b>Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường</b>				<b>65%</b>		605	22,7	23,5	75,6
68%	32%	<b>Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất</b>						607 kcal	25,2	22,7	75,2
<b>Cơ cấu chất béo</b>		<b>Tỷ lệ đáp ứng thực tế</b>						<b>100,4%</b>	<b>111,1%</b>	<b>96,5%</b>	<b>99,5%</b>
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	<b>NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)</b>						101 kcal	204 kcal	301 kcal	
68%	32%	<b>NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G</b>						16,6%	33,7%	49,6%	



Chi phí thực phẩm	2.607.300 VND	Chi phí bình quân 1 suất ăn	18.491 VND	Chênh lệch
Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	9 VND

**KIỂM TRA VÀ DUYỆT**

*Năng lượng tỷ lệ P: L: G đảm bảo*  
*Udo*

**NGƯỜI LẬP**

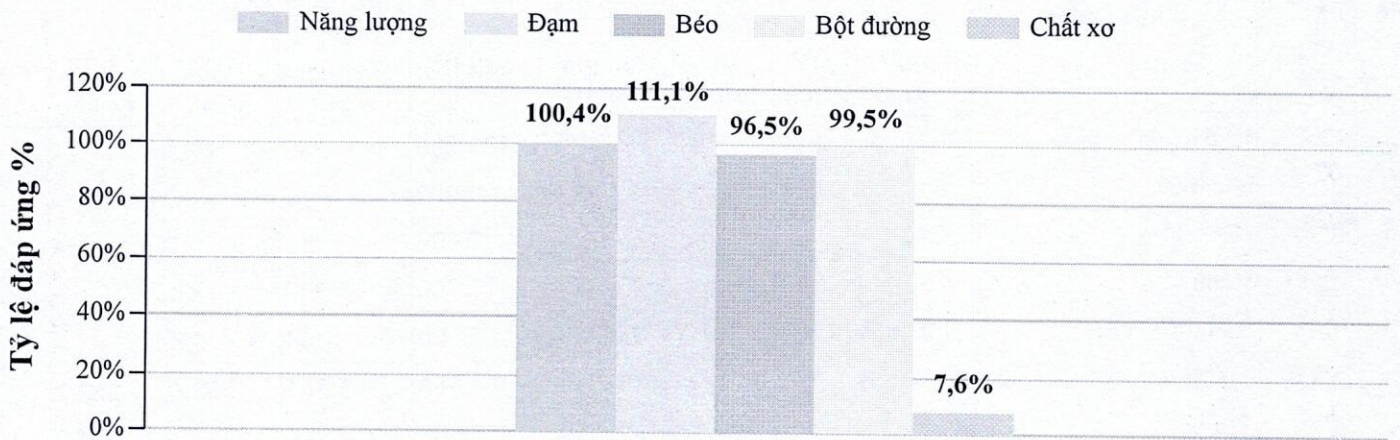
*Tuyết*

**Phạm Thị Huyền**

**Đỗ Thị Tuyết**

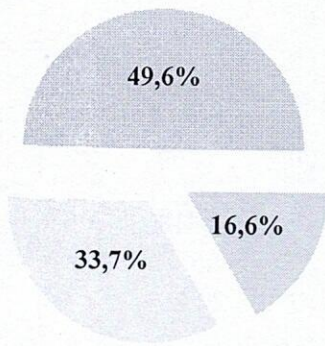
**MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG**

**Các chỉ số dinh dưỡng**



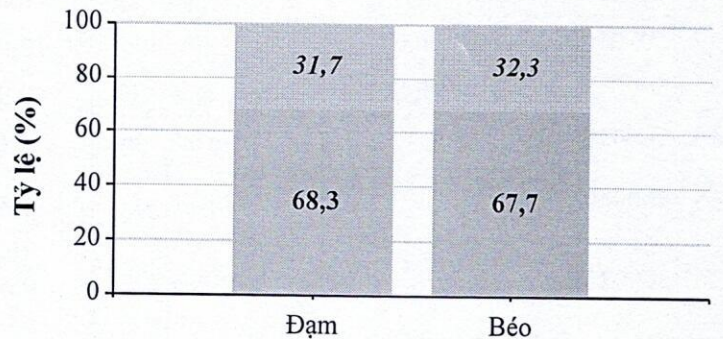
**TỶ LỆ P:L:G**

Đạm Béo Bột đường



**GÓC THỰC PHẨM**

Gốc thực vật Gốc động vật



**BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN**  
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường  
Số suất ăn: 440

Ngày: 6 tháng 1 năm 2026

<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Trứng đúc thịt lợn nạc hành mùi; Canh rau cải nấu cua ghẹ Món xào: Đậu cove xào thịt lợn
<b>Bữa phụ</b>	Miến thịt nạc cà chua, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	4005	Cà chua	10,23 gam	kg	4,5	28.000	126.000	821	25,7	-	179,6
2	4029	Đậu cô ve	30,68 gam	kg	13,5	19.000	256.500	8.894	607,5	-	1.616
3	4037	Hành củ	0,91 gam	kg	0,4	45.000	18.000	74	4	-	14,6
4	4038	Hành lá	0,91 gam	kg	0,4	35.000	14.000	72	4,2	-	13,8
5	4082	Rau mùi tàu	0,91 gam	kg	0,4	35.000	14.000	68	6,7	-	10,2
6	7084	Thịt lợn, nạc vai	19,55 gam	kg	8,6	130.000	1.118.000	12.986	1.823,2	636,4	-
7	9004	Trứng vịt	59,09 gam	kg	26	65.000	1.690.000	39.262	2.974,4	2.745,6	663,5
8	13003	Gừng tươi	0,68 gam	kg	0,3	35.000	10.500	67	1,1	-	15,7
9	13017	Nước mắm cá	1,59 gam	lít	0,7	68.000	47.600	243	35,4	0,1	25,2
10	13034	Hạt nêm	1,82 gam	kg	0,8	52.000	41.600	1.584	120	16	240
11	13039	Bột canh	1,82 gam	kg	0,8	19.000	15.200	-	-	-	-
12	500016	Gạo bắc thơm	87,27 gam	kg	38,4	17.000	652.800	132.096	3.033,6	384	29.145,6
13	500018	Dầu đậu nành Simply	5,91 gam	lít	2,6	57.000	148.200	23.400	-	2.600	-
14	500019	Mỡ lợn sống	1,59 gam	kg	0,7	55.000	38.500	4.410	-	490	-
15	500027	Miến phở	20 gam	kg	8,8	30.000	264.000	30.800	528	52,8	7.057,6
16	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	12,95 gam	kg	5,7	260.000	1.482.000	27.759	1.111,5	1.322,4	2.622
17	500054	Rau cải ngọt	33,86 gam	kg	14,9	15.000	223.500	969	208,6	14,9	-
18	500055	Con ghẹ biển làm sạch	6,14 gam	kg	2,7	52.000	140.400	466	102,8	6	-
19	500056	Thịt nạc bò đầu chân	33,18 gam	kg	14,6	126.000	1.839.600	19.447	1.149,8	1.649,1	-
<b>TỔNG CỘNG</b>							<b>8.140.400</b>	<b>303.417</b>	<b>11.736</b>	<b>9.917</b>	<b>41.604</b>
<b>Cơ cấu chất đạm</b>		<b>Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày</b>						1.230	46,1	41,0	169,1
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	<b>Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường</b>				<b>50%</b>		615	23,1	20,5	84,6
61%	39%	<b>Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất</b>						690 kcal	26,7	22,5	94,6
<b>Cơ cấu chất béo</b>		<b>Tỷ lệ đáp ứng thực tế</b>						<b>112,1%</b>	<b>115,7%</b>	<b>109,9%</b>	<b>111,8%</b>
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	<b>NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)</b>						107 kcal	203 kcal	378 kcal	
69%	31%	<b>NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G</b>						<b>15,5%</b>	<b>29,5%</b>	<b>55,0%</b>	
<b>Chi phí thực phẩm</b>			<b>8.140.400 VND</b>		<b>Chi phí bình quân 1 suất ăn</b>			<b>18.501 VND</b>		<b>Chênh lệch</b>	



Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	-1 VND
-----------------------	---	----------------------------	------------	--------

**KIỂM TRA VÀ DUYỆT**

*Năng lượng 112,1%  
Đạm 115,7%  
Béo 109,9%  
Bột đường 111,8%  
Chất xơ 8,3%*



**Phạm Thị Huyền**

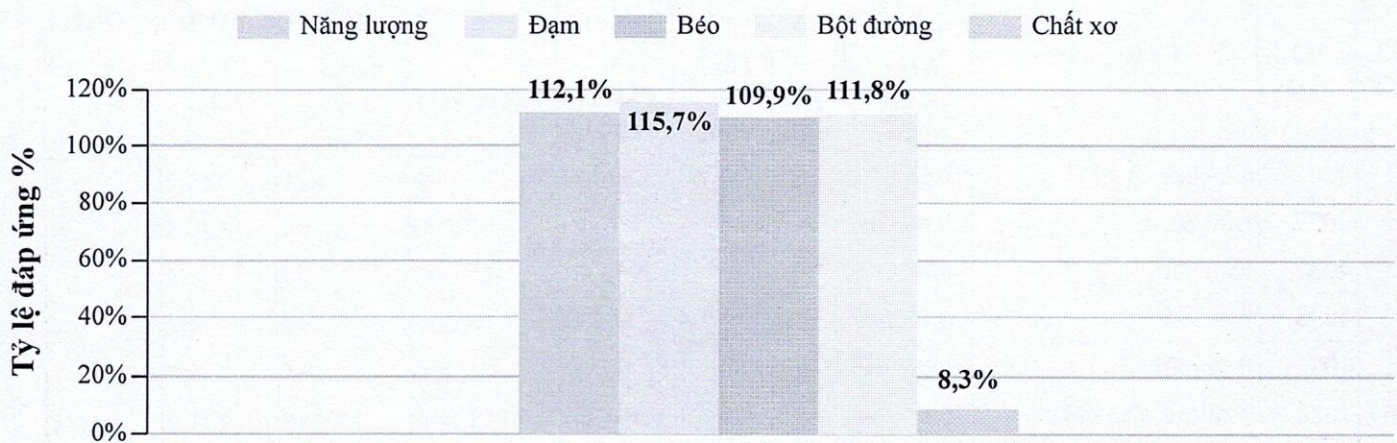
**NGƯỜI LẬP**

*Đuyệt*

**Đỗ Thị Tuyết**

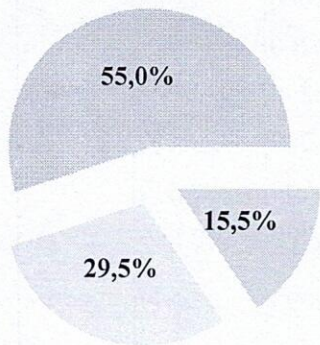
**MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG**

**Các chỉ số dinh dưỡng**



**TỶ LỆ P:L:G**

Đạm Béo Bột đường



**GỐC THỰC PHẨM**

Gốc thực vật Gốc động vật

